

Kinh Tế Thị Trường Và Xã Hội Công Dân Như Một Hệ Thống: Trường Hợp Việt Nam

Vũ Quang Việt

Bài viết này thử nhìn kinh tế thị trường và xã hội công dân như một hệ thống và điểm lại tình hình Việt Nam qua một số kết quả nghiên cứu của tác giả về kinh tế Việt Nam đã xuất bản hoặc mới chỉ phổ biến hạn hẹp trong vòng bạn bè. Trong bài này, nguồn tài liệu trực tiếp có thể tìm ở các bài của tác giả đánh số để trong [] để ở phần tham khảo cuối bài này. Những ý chính của bài này như sau:

- Xã hội công dân cần có thể chế bảo đảm con người tự do phát huy khả năng của mình mà vẫn giữ được sự đồng thuận xã hội về lý tưởng cao cả nhất là: *bình đẳng, quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc* ghi trong Bản Tuyên Ngôn Độc Lập của Việt Nam (1945).
- Về mặt kinh tế, kinh tế thị trường và sở hữu tư nhân, dù với những hạn chế của nó, vẫn có thể là thể chế xã hội hữu hiệu nhất để công dân có thể tự do phát huy khả năng nếu như nhà nước thực hiện trách nhiệm bổ sung những gì mà kinh thị trường và sở hữu tư nhân không thể giải quyết được nhằm đưa xã hội tiến gần tới những lý tưởng trên.
- Trên bình diện thế giới, hoạt động kinh tế ngày càng được toàn cầu hoá ở mức cao hơn, tư bản quốc tế chỉ có một mục đích duy nhất là lợi nhuận, các thể chế toàn cầu hiện nay cũng chỉ nhằm mục đích duy nhất là xác định và bảo vệ quyền tự do kinh doanh, đặc biệt là tăng cường bảo vệ sở hữu trí thức, mà họ có ưu thế tuyệt đối nhằm tạo độc quyền. Việt Nam và các nước đang phát triển cần tham dự tích cực đấu tranh cho một thể chế quốc tế mà lý tưởng về con người ở trên có thể thực hiện được.

Kinh tế học là một khoa học xã hội. Đã là khoa học xã hội, tất nó phải dựa trên một số nguyên tắc triết học hoặc chính trị nào đó. Ngay cả đến thống kê đo lường để đánh giá nền một nền kinh tế cũng không thoát khỏi nguyên tắc này. Thí dụ như khái niệm "tổng sản phẩm quốc nội (GDP)" của Liên Hợp Quốc dựa trên nguyên tắc kinh tế thị trường, dùng giá thị trường, coi dịch vụ trên thị trường cũng nằm trong phạm trù sản xuất. Chính vì thế, khi đưa ý kiến cá nhân trong một số bài viết về kinh tế Việt Nam, tác giả cũng dựa trên quan điểm kinh tế thị trường và một cách nhìn về xã hội công dân, mà vào những năm đầu thập kỷ 80, không thể nói thẳng ra, nhưng rồi do chính sách mở cửa và sự đồng thuận xã hội, kinh tế thị trường được chấp nhận và các tranh luận về quan điểm xã hội ngày càng được mở rộng hơn, như Báo cáo Chính trị của Đảng trong đại hội 9 năm 2001 đã viết về mục tiêu xây dựng đất nước trong đó có quan điểm "*chấp nhận những điểm khác nhau không trái với lợi ích dân tộc, xoá bỏ mặc cảm, định kiến, kỳ thị về quá khứ, giai cấp, thành phần, xây dựng tinh thần cởi mở và tin cậy lẫn nhau, hướng về tương lai.*" Bài này được viết ra trên tinh thần đó.

1 BÀN VỀ MỘT XÃ HỘI CÔNG DÂN TỰ DO

‘Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc’.

Lời bất hủ ấy ở trong bản Tuyên ngôn độc lập năm 1776 của nước Mỹ. Suy rộng ra, câu ấy có ý nghĩa là: tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.

Bản Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của Cách mạng Pháp năm 1791 cũng nói:

'Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi'.

Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được."

Bình đẳng, tự do, sự sống, mưu cầu hạnh phúc đã trở thành nguyên lý trong bản Tuyên bố Độc lập của Việt Nam (1945). Đó là lý tưởng của con người của thời đại đặt con người là trung tâm của một chế độ chính trị, một xã hội công dân.

Nghĩ kỹ, những câu văn đẹp đẽ trên là một lý tưởng hơn là những sự thật hiển nhiên. Chắc chắn con người sinh ra không bình đẳng vì có người thông minh có người không, có người có sức khỏe có người không, có người gặp may mắn có người gặp rủi ro, có người có thừa kế về vật chất và tinh thần đáng kể của cha mẹ có người không, có người làm lãnh đạo chính quyền có người không. Bình đẳng phải hiểu theo hai vế: (1) bình đẳng trước pháp luật, bình đẳng về cơ hội, và (2) bù lại những thiệt thòi cho những người phải chịu đựng sự bất bình đẳng do "tạo hoá" mang đến. Tự do như ta hiểu ngày nay cũng không phải là điều hiển nhiên. Người thượng cổ chưa chắc đã đặt vấn đề này. Suy nghĩ về tự do chỉ xuất hiện khi con người phải đối phó với quyền lực chính trị đặt trên cơ sở bất bình đẳng. Khi quyền lực rơi vào tay kẻ mạnh và độc đoán, các hành động cưỡng chế của họ áp đặt lên kẻ khác đã khiến con người suy nghĩ đến ý niệm tự do, và cuối cùng là độc lập dân tộc. Sự tiến hoá của loài người là quá trình mà cuộc sống bắt con người phải chung đụng nhau, tạo thành các tập thể người, nhất là khi họ phải chia sẻ một vùng địa lý hoặc những quan điểm gần gũi về cuộc sống, về thiên nhiên, về thế giới sau khi chết. Những tập thể người nào tồn tại cho đến nay là do nhiều lý do, nhưng có lẽ lý do quan trọng nhất là họ duy trì được sự đồng thuận xã hội (social consensus), mặc dù những gì đồng thuận thì luôn thay đổi. Địa lý khác nhau, phương thức sản xuất khác nhau và lại thay đổi, ảnh hưởng qua lại của giao lưu văn hoá giữa các xã hội tạo nên sự thay đổi về nội dung đồng thuận. Tự do là một trong những nhân tố tạo ra đồng thuận.

Đồng thuận xã hội không phải là kết quả của đạo đức hay tư duy thuần lý. Đạo đức hay tư duy thuần lý giúp tạo ra sự đồng thuận xã hội nhưng sẽ gây nhiều tai hại và rồi sẽ thất bại nếu có tính áp đặt. Tư duy thuần lý thường hàm ý đạo đức (đúng sai) do đó dễ có tính áp đặt. Tư duy thuần lý trên thực tế có lẽ chỉ áp dụng được trong toán học. Khách quan thay đổi và do đó tư duy thay đổi. Không một xã hội nào tiếp tục chạm mặt với cùng một thực tế khách quan. Khách quan thì muôn mầu muôn vẻ, thay đổi liên tục, và tri thức con người về khách quan xã hội lại luôn luôn hạn chế, không bao giờ toàn bích, do đó không có một luận thuyết thuần lý nào có thể đứng vững mãi với thời gian. Không thể có ai tài ba, kể cả thượng đế, có thể vẽ ra một hệ thống toàn bích đầy lý tưởng vì con người mà thành công khi áp đặt nó trên xã hội.

Văn minh hiện đại cho thấy thể chế xã hội cần có những nguyên tắc cơ bản để con người biểu hiện tính tự do, đồng thời bổn phận và trách nhiệm của họ. Sự đồng thuận xã hội đạt được khi con người thành viên được đặt ở vị trí trung tâm của xã hội. Lúc đó con người vừa là tự do, vừa có trách nhiệm và bổn phận.

Tự do cá nhân chỉ có ý nghĩa khi đặt trong một môi trường xã hội, do đó tự do đi liền với bổn phận và trách nhiệm. Ở đây, tác giả muốn dùng từ bổn phận theo nghĩa hoàn toàn không có tính cưỡng bách như bổn phận của con cái đối với cha mẹ. Bổn phận hàm nghĩa tự nguyện cho dù

dựa trên ý chí cá nhân tự thân, hay do ảnh hưởng của đạo đức, văn hoá. Trách nhiệm có tính chất cưỡng bách như trách nhiệm đóng thuế, đi quân dịch, tôn trọng luật pháp quốc gia.

Trách nhiệm có tính cưỡng bách nhưng xã hội không thể chỉ tồn tại bằng cưỡng bách dù chúng đã được minh bạch hoá bằng luật pháp. Do đó xã hội cần có những nhân tố vượt trên sự cưỡng bách, đó là bốn phạm trù trên cơ sở đạo đức cá nhân về đúng, sai, tốt xấu, tình người, ý thức cộng đồng, nói tóm lại là một nền văn hoá lấy con người làm trung tâm. Tính chất cưỡng bách của xã hội dù là bằng luật pháp cũng chỉ nên ở mức không thể không có với mục đích bảo đảm tự do và bình đẳng cho mọi người trong xã hội. Nói tóm lại, một xã hội coi con người là trung tâm, nếu như:

- Thành viên là những con người tự do, nguồn gốc của động lực phát triển của xã hội và có quyền tham gia một cách dân chủ vào việc xây dựng nền tảng của môi trường xã hội;
- Thành viên không chỉ là những con người tự do độc lập mà là một bộ phận của xã hội, do đó cần một môi trường thể chế vừa hạn chế các hành vi ứng xử có hại cho thành viên khác, vừa bảo đảm được tính công lý của nó (thể hiện rõ nhất là nguyên tắc không phân biệt đối xử, bình đẳng).
- Bình đẳng không hẳn là điều tự nhiên nhưng những bất bình đẳng do "tạo hoá" và xã hội tạo ra (như có người lãnh đạo có người bị lãnh đạo) phải thoả mãn được hai điều kiện: bình đẳng về cơ hội tham gia và tạo ra lợi ích lớn nhất cho những người không may mắn nhất.

Thể chế (institutions) chính là môi trường xã hội con người sinh hoạt trong đó dù nhỏ như gia đình, một hiệp hội hay lớn như một quốc gia. Nó bao gồm năm khía cạnh khác nhau: (1) tập tục, tập quán được chấp nhận rộng rãi, hoặc luật chơi (luật lệ) được xã hội chấp nhận; (2) cách thức tục cần thiết để tập thể quyết định luật chơi cho tập thể đó; (3) cách thức cần thiết để thực thi luật chơi; (4) cách thức cần thiết để giải quyết tranh chấp khi có sự hiểu biết khác nhau về luật chơi; và cuối cùng là (5) cách thức cần thiết để xử lý khi có thành viên vi phạm luật chơi. Tập thể nào, dù nhỏ như gia đình, cũng cần đến một hệ thống thể chế thành văn hay không thành văn để bảo đảm sự tồn tại của tập thể đó. Thể chế có thể dựa chủ yếu trên áp đặt hoặc được xây dựng trên tinh thần tự nguyện. Sự tồn tại lâu dài của một tập thể xã hội chứng tỏ rằng tập thể đó chấp nhận thể chế đó và đã đóng góp vào quá trình hình thành cũng như thay đổi thể chế cho phù hợp với sự phát triển của xã hội. Nhìn rộng ra cho một quốc gia, cuộc cách mạng dân chủ từ đầu thế kỷ thứ 18 cho thấy những tiêu chí cần thiết sau cho một xã hội tự do và bình đẳng:

- Lý tưởng của con người và xã hội được thể hiện bằng hiến pháp;
- Việc thực hiện lý tưởng trên được thể hiện một cách cụ thể và minh bạch bằng pháp luật, qui định, chính sách của nhà nước và được quyết định trên cơ sở dân chủ;
- Pháp luật là tối thượng, áp dụng không có phân biệt đối xử đối với mọi công dân;
- Con người tự do hành động và quyết định trong phạm vi những gì mà pháp luật không cấm hoặc bắt buộc làm;
- Có định chế cân bằng và kiểm soát lẫn nhau giữa cơ quan quyền lực nhà nước: hành pháp, lập pháp và tư pháp.

Đây là những tiêu chí cần thiết để xã hội tiến tới đồng thuận, cơ sở của sự ổn định xã hội.

Về mặt kinh tế, kinh tế thị trường và tư hữu là hai quan điểm về thể chế kinh tế giúp bảo đảm và phát huy tự do cá nhân. Kinh tế thị trường là thể chế bảo đảm con người có quyền tự do kinh

doanh, mà muốn vậy nó phải có thể chế bảo đảm tư hữu do chính con người tạo ra một cách hợp pháp. Nhưng ngay cả trong phạm vi mà tự do và sáng kiến cá nhân được đề cao như trong kinh tế thị trường, sự can thiệp của nhà nước vẫn tỏ ra cần thiết trong một số lãnh vực mà nội dung của chúng là những vấn đề cần bàn sau đây.

2 TỰ DO KINH DOANH: QUÁ TRÌNH CHUYỂN BIẾN Ở VIỆT NAM

Quá trình cải cách ở Việt Nam đã tạo ra những chuyển đổi quan trọng trong quan điểm về quyền kinh doanh của công dân. Quan trọng nhất có lẽ là sự chấp nhận kinh tế thị trường, tức là việc xoá bỏ kinh tế hoạch định tập trung, qua đó "vài người nghĩ cho mọi người", để tiến tới quyền cá nhân tự chủ kinh doanh. Tiến trình cải cách kéo dài đã trên 10 năm, và còn tiếp tục và đó là điều bình thường nếu như xã hội muốn tránh trả giá cho việc áp đặt một hệ thống thuần lý mới. Cải cách vững chắc là một quá trình cần sự đồng thuận xã hội như đã bàn đến ở trên. Dưới đây là tóm tắt những chuyển đổi quan trọng đã xảy ra và cần xảy ra nhằm xác lập quyền tự do của con người Việt Nam, đặc biệt là nguyên tắc: *cái gì luật pháp không cấm thì được quyền làm*. Có thể nhiều vấn đề sẽ dễ tiến tới đồng thuận trong cải cách sắp tới nếu chúng được xem xét trên quan điểm quyền tự do tự nhiên của con người.

2.1 Nông nghiệp

- ◆ Tự chủ về sản xuất năm 1989 (tự chi phí và tự phân phối sản phẩm) của nông dân trên mảnh ruộng họ được giao đã tháo gỡ những cản trở tính năng động của họ. Nó biến Việt Nam từ một nước nhập khẩu gạo mỗi năm gần nửa triệu tấn từ sau khi thống nhất đến năm 1988 sang một nước thừa ăn, xuất khẩu trên 1,4 triệu tấn chỉ một năm sau đó. Có lẽ không có gì có thể phản ánh khả năng tự vận động của người nông dân Việt Nam hơn kỳ tích này. Rồi mới đây Việt Nam trở thành một trong vài nước đứng hàng đầu thế giới về xuất khẩu hạt điều, cà phê, hạt tiêu sau khi đất đai nông trường được giao lại cho nông dân. Kỳ tích của người nông dân giúp cho Việt Nam tự túc về lương thực, đời sống họ được nâng cao. Tuy vậy nếu so sánh với thành thị, thì đời sống họ ngày càng thấp kém tương đối. Nghiên cứu của tác giả về nông thôn trong khoảng 1990-1995 [3] cho thấy thu nhập bình quân đầu người ở nông thôn so với thành phố giảm từ 25% năm 1990 xuống 17% năm 1995 và hiện nay có thể còn thấp hơn nữa. Tại sao vậy? Lý do đơn giản là nông nghiệp tập trung ở nông thôn không có khả năng phát triển cao hơn 4-5% một năm, trong khi công nghiệp, dịch vụ ở thành phố phát triển trên 10% một năm là thường, hơn nữa nông thôn lại có tốc độ phát triển dân số cao hơn thành thị.
- ◆ Muốn giải quyết vấn đề nông thôn, tính tự chủ của người dân Việt Nam hay nói riêng của nông dân phải được mở rộng hơn. Quyền tư hữu cần được xác lập. Nhà nước lo ngại sự trở lại của tình trạng điền chủ bóc lột nông dân khi những người giàu có thể thâm tóm ruộng đất vào trong tay. Lo ngại này có thể giải quyết bằng chính sách hạn điền. Quyền tư hữu sẽ xác định quyền tự quyết về mục tiêu sử dụng sản xuất những gì họ thấy có lợi nhất. Không thể tiếp tục chính sách quy hoạch ruộng đất của nông dân vào trồng cây lương thực. Dư thừa lúa gạo ngày càng nhiều và do đó xuất khẩu lúa gạo ngày càng lớn. Cung nhiều hơn cầu khiến giá lúa gạo ngày càng giảm. (Giá thóc năm 1995 trên 2.000 đồng/kg nhưng hiện nay (10/2000) chỉ khoảng 1.400đồng/kg.) Đó là chưa kể đến ảnh hưởng của lạm phát. Bảo đảm an ninh lương thực cả nước là điều cần quan tâm nhưng tác giả đã tính toán cho rằng Việt Nam hoàn toàn có khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia mà không cần áp dụng chính sách phi lý trên. Khả năng khai hoang ruộng đất vẫn còn và khả năng tăng năng suất đất còn rất lớn (đất ở Việt Nam

tốt hơn Trung Quốc nhưng năng suất đất chưa được 2/3). Bài nghiên cứu [3] đã hoàn thành 5 năm trước và đến nay thì kết luận lại càng được thực tế chứng tỏ là đúng.

- ◆ Và cũng không thể tiếp tục chính sách hộ khẩu như hiện nay. Chính sách hộ khẩu không cho phép người từ nông thôn lên sống và làm việc ở thành phố nếu không được phép. Họ chỉ có thể có hộ khẩu nếu có nơi ở ổn định và có quyết định tiếp nhận của cơ quan có thẩm quyền (chẳng hạn như sau khi xin được việc làm). Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay có 520 ngàn người tạm trú có thời hạn (tức là có phép) và 300 ngàn thời vụ (tức là không có phép) trong tổng số hơn 5 triệu dân. Trước kia thì các thành phố đã bắt xức đuổi họ về nông thôn, nhưng nay thì đành chịu. Tuy vậy người tạm trú bị mất rất nhiều quyền lợi, chẳng hạn nếu sinh con thì không được đăng ký hộ khẩu cho con, đưa đến việc con cái không được hưởng những quyền lợi xã hội tối thiểu như giáo dục, y tế miễn phí. (Coi báo Lao Động 3/10/2000). Tại sao nhà nước Việt Nam lại có chính sách như trên? Trả lời: đó là những gì còn sót lại của thời kỳ mà mọi vấn đề đều phải do nhà nước hoạch định, vì nhà nước sợ nông dân đổ xô lên thành thị gây những vấn đề xã hội (chỗ ở, điện nước, môi trường, v.v.) mà không có khả năng giải quyết, cũng như nhu cầu kiểm soát chính trị thời chiến. Vậy thì giải pháp như thế nào? Trước tiên cần phải nói giải pháp phải dựa trên cơ sở quyền tự do đi lại của công dân đã được khẳng định trong hiến pháp (mặc dù còn một câu thông “do luật pháp qui định” để tước bỏ quyền tự do này). Sau nữa, cần phải xác định một số qui luật kinh tế đã xảy ra trong lịch sử phát triển của thế giới như sau:

- Thành thị hoá là quá trình tất yếu của phát triển. Việc dân tập trung dân ở thành thị là quá trình kinh tế tự nhiên nhằm sử dụng hiệu quả sản xuất lớn, tăng hiệu quả và giảm giá cung cấp các dịch vụ thiết yếu cho hoạt động sản xuất (giao thông phân phối, thị trường cung ứng và tiêu thụ, điện, nước, điện thoại, lao động trí óc, thông tin, tiếp nhận những ảnh hưởng ngoại vi khác.)
- Phát triển thành phố cùng với công nghiệp và dịch vụ, giảm dân nông thôn là con đường duy nhất để nâng cao đời sống của trên 75% dân số là nông dân. Khi khả năng tăng thu nhập bằng nông nghiệp thấp thì việc giảm dân là cách duy nhất để nâng cao thu nhập đầu người của những người còn lại.
- Thành thị hoá là vừa là kết quả của phát triển vừa là động lực đẩy mạnh phát triển, nhưng ở một nước đông dân và địa lý trải dài như Việt Nam, không thể chỉ tập trung phát triển một hai thành phố mà phải chủ động trải rộng sự phát triển ra nhiều vùng, tạo động lực phát triển cả nước, đồng thời tránh thu hút nông dân vào một vài thành phố. Việc này cần chính sách của nhà nước, đòi hỏi chuyển thuế thu ở vùng giàu sang vùng nghèo để xây dựng hạ tầng cơ sở. Tốc độ phát triển của cả nền kinh tế có thể thấp xuống nhưng đó là cái giá phải trả, dựa trên công lý tạo ra lợi ích lớn nhất cho những người không may mắn nhất đã bàn ở trên. Quan điểm này khác xa quan điểm của Lý Quang Diệu khuyên Việt Nam tập trung phát triển thành phố Hồ Chí Minh thành đầu tàu.

2.2 Sản xuất tư nhân

- ◆ Chính sách chấp nhận kinh tế tư nhân (gồm hai loại: hộ gia đình và công ty doanh nghiệp) đã ra đời từ Hiến pháp năm 1992 nhưng vẫn còn đang trải qua quá trình "gian khổ" trong thực hiện. Gian khổ bởi vì cách hiểu về chính sách còn chưa thống nhất trong lãnh đạo. Dự thảo Đại hội 8 (năm 1995) định nghĩa kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trên cơ sở lấy kinh tế quốc doanh làm chủ đạo, do đó đưa ra chỉ tiêu, kinh tế quốc doanh phải tạo ra 60% GDP. Tranh luận trong Đảng đã bỏ được tiêu chí này, đưa đến quan điểm "lấy kinh tế nhà nước" làm

chủ đạo. Kinh tế nhà nước được hiểu là bao gồm chính sách kinh tế nhà nước và dĩ nhiên là cả công ty quốc doanh, hoặc hiểu theo một nghĩa nào đó cũng được, nhưng đó đã là bước tiến mới về tư tưởng. Dự thảo Đại hội 9 (2001) định nghĩa kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa là lấy "sở hữu công cộng (toàn dân và tập thể) làm nền tảng" và "kinh tế nhà nước làm chủ đạo." Một bước lùi về sở hữu? Vấn đề sở hữu sẽ được bàn ở một mục riêng trong bài này, nhưng cần thấy kinh tế tư nhân không thể phát triển nếu quan điểm về sở hữu không được giải quyết.

- ◆ Phát triển kinh tế hộ gia đình sau năm 1989 là lý do chính đưa tới sự thành công của công cuộc đổi mới, vì nó giúp cho việc cải cách quốc doanh mà không để xảy ra bất ổn xã hội. Cải cách quốc doanh, một cái thùng không đáy đòi hỏi bù lỗ từ ngân sách nhà nước, đã cho thôi việc gần một triệu lao động trong khi đó chính khu vực kinh tế hộ gia đình phi nông nghiệp đã tạo ra thêm 2,3 triệu việc làm trong thời gian 1985-1995. Doanh nghiệp tư nhân (tức là công ty) vẫn không phát triển (chiếm 3,1% GDP năm 1993 và 3,4% năm 2000). Đó là vì quyền tự do kinh doanh cho đến mới đây không được thực sự công nhận. (Coi phân tích kinh tế tư nhân ở [1, 6].)
- ◆ Quyết định về đăng ký của Thủ Tướng đầu năm 2000 là một quyết định quan trọng nhằm tự do hoá quyền kinh doanh của dân chúng trên cơ sở: những gì luật pháp không cấm thì người dân được làm. Quyết định này được mệnh danh là xoá bỏ quan hệ "xin cho." Cho đến mới đây, dân phải xin được nhiều giấy phép của rất nhiều cửa công quyền với đủ mọi điều kiện khó khăn trước khi được giấy phép kinh doanh. Dân được quyền xin, và chính quyền được quyền cho. Hệ thống trên tạo ra hối lộ và kìm kẹp phát triển. Quyết định về đăng ký này tách việc xin giấy kinh doanh ra khỏi trách nhiệm kiểm tra của nhà nước về điều kiện cần có để kinh doanh như biện pháp bảo vệ môi trường hay chứng nhận chuyên môn trong một số ngành như chữa bệnh, cố vấn pháp luật, xây dựng, kiểm toán, v.v. Giấy phép kinh doanh là chứng nhận công ty đã đăng ký hoạt động. Chỉ với quyết định trên, đã có 7.664 doanh nghiệp đăng ký với số vốn 7 ngàn tỷ, gấp ba số doanh nghiệp đăng ký cùng kỳ năm 1999 và 1,7 lần về vốn. (Thời Báo Kinh tế Sài Gòn, số 36-2000, 31/8/2000). Việc thực hiện cũng không dễ dàng vì gặp sự chống đối của nhiều cơ quan chính quyền với nhiều lý do khác nhau, thí dụ Bộ Văn hoá Thông tin ngay sau đó ra lệnh đòi có giấy kiểm tra chuyên môn trước khi nghệ sĩ được đăng ký hành nghề.
- ◆ Nền kinh tế tư nhân không giải quyết được nạn hối lộ công quyền nhằm tránh áp dụng các qui định nhà nước đặt ra mà cần thêm các yếu tố khác trong đó có nền tư pháp minh bạch, hữu hiệu và các qui chế, qui định không có tính chất bóp nghẹt doanh nghiệp. Nhưng nền kinh tế tư nhân không tạo ra cơ hội cho tham nhũng của công mà doanh nghiệp nhà nước tạo ra vì tính chính của chung không ai khóc của doanh nghiệp nhà nước.

3 KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Kinh tế không phải là tất cả nhưng là hoạt động rất quan trọng của con người. Thể chế kinh tế hoạch định dựa vào kế hoạch tập trung do một nhóm người "sáng suốt" vạch ra, chẳng khác gì cả nước là một tổng công ty tư bản nhà nước, rõ ràng là làm thui chột tính sáng tạo vận động của những con người tự do, thành viên của xã hội. Nó không phải là con đường dẫn tới "dân chủ, giàu mạnh, xã hội công bằng, văn minh." Ngày nay, thể chế kinh tế thị trường đã được chấp nhận. Vậy vai trò và giới hạn của kinh tế thị trường là gì? Kinh tế thị trường có phải là tự do hoàn toàn hay cần bàn tay của nhà nước?

Để tìm hiểu về nội dung kinh tế thị trường, có lẽ trước tiên cần tìm hiểu nó như là một mô hình toàn bích và trừu tượng rồi từ đó xét đến những biểu hiện thực tế của nó và những thể chế cần

thiết bảo đảm thị trường thực tế không đi quá xa thị trường lý tưởng. Những thể chế cần thiết này không phải là kết quả của các công trình nghiên cứu khoa bảng mà là kết quả của các cuộc đấu tranh đẫm máu giữa tư bản và thợ thuyền, giữa lý tưởng chủ nghĩa xã hội không tưởng và chủ nghĩa tư bản tự do vô điều kiện.

3.1 Thị trường cạnh tranh hoàn hảo [7]

Mô hình lý thuyết trừu tượng và toàn bích là mô hình kinh tế thị trường *cạnh tranh hoàn hảo* (perfect competition). Nó là cơ chế trong đó các đơn vị tham gia, kể cả người bán và người mua, không ai kiểm soát được giá cả trên thị trường và họ có *đầy đủ thông tin về thị trường* không những cho *hiện tại* mà còn cho cả *tương lai* để làm quyết định tối ưu. Giá sản phẩm là cái có sẵn trên thị trường, do cung cầu định đoạt. Tìm một thí dụ cho loại thị trường này không đơn giản, ta có thể nghĩ đến thị trường lúa gạo, với hàng ngàn, hàng triệu nông dân sản xuất không thể tập hợp lại để cùng định giá, nhưng việc thu mua có thể lại tập trung vào hệ thống đầu nậu có khả năng quyết định giá. Khi không có hệ thống tập trung thu mua, thị trường lúa gạo đi *gần* với thị trường cạnh tranh hoàn hảo. Nói *gần* là vì không ai có đầy đủ thông tin về cả hiện tại lẫn tương lai, như thông tin về thời tiết chẳng hạn.

Trên thị trường các đơn vị sản xuất tính toán nhằm tối ưu hoá lợi nhuận bằng cách phối hợp vốn, kỹ thuật và phương tiện sản xuất, vật tư và lao động, còn người lao động sẽ quyết định một cách hợp lý nhất việc sử dụng lao động của mình để có lợi tức và lựa chọn hàng hoá tiêu dùng đạt thoả mãn cao nhất. Có thể chứng minh là hệ thống thị trường tự do này là cơ chế sử dụng hữu hiệu nhất nguồn tài nguyên thiên nhiên và con người nhằm tạo ra của cải vì bất cứ một tác động điều tiết nào, dù không ảnh hưởng đến hiệu quả làm ra của cải, cũng chỉ là sự phân phối lại: lợi của đơn vị này bù trừ thiệt của đơn vị khác. Các nhà kinh tế toán thuần lý đã chứng minh được là trong thị trường cạnh tranh hoàn hảo, lợi nhuận (profit) bằng zero. Lý luận bình thường cũng cho thấy là nơi nào có lợi nhuận người sản xuất sẽ đổ xô vào, nếu như thị trường không độc quyền, cung do đó tăng so với cầu, giá sẽ giảm để cung cầu quân bình và lợi nhuận sẽ không còn.

	Giá hàng hoá
Trừ	Chi phí sản xuất
	<ul style="list-style-type: none">• Hàng hoá và dịch vụ dùng trong sản xuất• Lương bổng• Thuế sản xuất• Khấu hao
Bằng	Giá trị thặng dư
	<ul style="list-style-type: none">• Lãi• Lợi nhuận

Hiểu về kinh tế thị trường đòi hỏi ta hiểu rõ sự khác nhau giữa *lãi* (interest) và *lợi nhuận* (profit). Lãi như ta thấy trong bảng trên là một phần của *thặng dư*, sau khi đem doanh thu trừ đi chi phí sản xuất. Thặng dư dùng để trả lãi vốn vay mượn hoặc vốn tự bỏ ra (gọi là *cổ tức*) để đầu tư vào đất đai, nhà xưởng, vật tư và hàng hoá tồn kho cần cho sản xuất. Chỉ phần còn lại mới được coi là lợi nhuận. Nhưng như đã nói, khi nền kinh tế có cạnh tranh hoàn hảo, lợi nhuận bằng không. Marx

coi toàn bộ giá trị thặng dư kể cả lãi là bóc lột lao động. Nhưng với kinh tế thị trường thì lãi là cần thiết để khuyến khích dân chúng để dành, bỏ vốn mua cổ phiếu hoặc cho người sản xuất vay thông qua hệ thống ngân hàng. Nếu không có lãi, dân chúng sẽ không thấy có động cơ tiết kiệm và dù có tiết kiệm để đối phó với những khi rủi ro, họ không có lợi ích kinh tế khi cho người khác vay. Lãi suất là một hình thức giá của tiền vốn. Lãi suất trong các hoạt động kinh tế khác nhau do luật cung cầu chi phối sẽ ngang bằng khi thị trường đạt điểm tối ưu. Lãi như thế không thể coi là bóc lột. Chỉ khi nào lợi nhuận xuất hiện mới có thể coi là có bóc lột. Như vậy thị trường hoàn hảo có thể coi là không có bóc lột lao động.

3.2 Thị trường thực tế

Dĩ nhiên trên thực tế, thị trường không hoàn hảo: lãi suất không ngang bằng, lợi nhuận không bằng zero, thậm chí còn có siêu lợi nhuận. Có những lý do sau để giải thích thực tế này:

- Một là, thông tin không hoàn hảo như lý thuyết đã phải giả định do đó tạo ra bất ổn (uncertainty) và may rủi (risk) trên thị trường. Vì rủi ro cao hơn, người đầu tư vào sản xuất hay thị trường cổ phiếu hy vọng có lãi lớn hơn lãi gửi ngân hàng.
- Hai là, do vai trò của sáng kiến, phát minh. Đơn vị sản xuất có sáng kiến và phát minh tăng năng suất có thể đạt được siêu lợi nhuận, nhưng về dài lâu, siêu lợi nhuận này sẽ mất đi vì các đơn vị sản xuất khác sẽ bị sức ép của cạnh tranh để hoặc bắt kịp hoặc phá sản. Sự tồn tại của siêu lợi nhuận chính là động lực thúc đẩy sáng kiến và phát minh làm tăng năng suất. Siêu lợi nhuận công ty Microsoft tạo ra từ phần mềm “cửa sổ” dùng để điều hành máy tính cá nhân hiện nay có thể hiểu được khi sáng kiến của họ chưa có ai thay thế được. Nhưng cũng chính vì sợ cạnh tranh mà họ phải đều đặn giảm giá đồng thời tăng khả năng sử dụng vừa để mở rộng thị trường vừa để bảo vệ thị phần. Nếu như nhà nước quốc hữu hoá hoặc đánh thuế đặc biệt siêu lợi nhuận, chắc chắn phát triển của công nghệ thông tin sẽ không nhanh chóng như vừa qua. Việc nhà nước Mỹ đang kiện Microsoft chỉ là nhằm chống các hành vi có tính cách độc quyền của công ty này như khi nó bắt các công ty phần cứng phải gài phần mềm độc internet của nó vào, trong khi đã có sẵn phần mềm độc internet khác trên thị trường.
- Ba là, lý thuyết thị trường hoàn hảo đòi hỏi một thị trường hoàn hảo, có một người hô giá (auctionner) để quản bình giữa cung của người bán và cầu của người mua và một hệ thống thể chế điều hành nó như thị trường chứng khoán. Thị trường thực tế của một món hàng nào đó trong một nền kinh tế không có một người hô giá, nó bị xé lẻ, xảy ra ở nhiều nơi, và không hẳn cùng một lúc, do đó điều chỉnh giá cả chỉ có tính từ từ, tiệm cận và tùy thuộc vào khả năng cung cấp và lấy thông tin của các tác nhân kinh tế trên thị trường.
- Bốn là, thị trường thực tế ở bất cứ thời điểm nào đó, không cân bằng và không tối ưu do đó ta thấy có doanh nghiệp có lời lớn và có doanh nghiệp lỗ vốn. Lợi nhuận chính là một trong những dấu hiệu quan trọng hướng dẫn quyết định đầu tư của doanh nhân. Nó chỉ ra khu vực cần đầu tư thêm. Tuy vậy quyết định không chỉ dựa trên lợi nhuận hiện tại mà là lợi nhuận có thể có được trong tương lai. Quyết định do đó đòi hỏi sự phân tích về nhu cầu trong tương lai, về kỹ thuật, phản ứng có thể có của các tác nhân cạnh tranh, so sánh lợi thế tương đối và sẵn sàng chấp nhận rủi ro. Vấn đề do đó của nhà nước không phải là nhìn siêu lợi nhuận để cho rằng cần xoá bỏ nó mà là đề ra xoát lại xem thị trường có siêu lợi nhuận đó có phải là thị trường có cạnh tranh thực sự không để có biện pháp chấn chỉnh hoặc phổ biến thông tin đó đến người dân để họ tự làm quyết định.

Thị trường *gần nhất* với thị trường cạnh tranh hoàn hảo là thị trường chứng khoán, nhưng chính thị trường chứng khoán đòi hỏi một thể chế do con người tự thiết chế một cách rất rõ ràng, không phải dựa vào *bàn tay vô hình* mà có bàn tay quyền lực của tập thể xã hội thông qua hội đồng kiểm soát chứng khoán và hệ thống luật pháp được thiết chế nhằm ngăn chặn và trừng phạt những người muốn khuynh đảo thị trường bằng cách họp nhau định giá, dùng báo chí tung tin thất thiệt, lấy thông tin thống kê nhà nước trước khi được công bố, v.v. và thị trường này cần người hô giá (auctionner). Dùng chữ *gần nhất* là vì lý thuyết thị trường cạnh tranh hoàn hảo giả định là mọi đơn vị tham gia thị trường đều có thông tin hoàn hảo về thị trường, nhưng giả định này không có thực. Thông tin không hoàn hảo có khi đưa đến hành động đàn lữ, thị trường chứng khoán trời sập lớn và bất ngờ đòi hỏi sự can thiệp nhất định của nhà nước như quyết định tạm dừng buôn bán xảy ra năm 1987 ở Mỹ. Thị trường nếu không có thể chế tạo ra bảo đảm tự do cạnh tranh tất sẽ dẫn đến độc quyền như lịch sử đã chứng minh.

Sau đây là những biểu hiện của thị trường không hoàn hảo trên thực tế và những gì nhà nước cần làm để bảo đảm thị trường thực tế tiến gần tới thị trường cạnh tranh hoàn hảo:

Độc quyền: Độc quyền tất dẫn đến hạn chế cung, giá cao cho người tiêu dùng, và lợi nhuận siêu ngạch cho công ty độc quyền. Sự hiện diện của lợi nhuận chính là sự hiện diện của bóc lột lao động dù công ty thuộc nhà nước hay tư nhân. Nhà nước cần có luật chống độc quyền. Độc quyền có thể xảy ra một cách tự nhiên vì kết quả của kỹ thuật sản xuất, như trong sản xuất điện, nước, v.v. Nói là kỹ thuật vì nó đòi hỏi vốn rất lớn, sản xuất càng nhiều giá càng rẻ và lại không có mặt hàng khác có thể thay thế. Nhà nước cần có chính sách kiểm soát giá với các loại độc quyền này.

Sản phẩm có ảnh hưởng ngoại vi (externality): Được gọi là có ảnh hưởng ngoại vi khi người sản xuất không phải trả toàn bộ chi phí sản xuất (ngoại vi xấu) hoặc người mua trả giá thấp hơn giá thực của hàng hoá (ngoại vi tốt). Nếu để tự do, người sản xuất có thể tạo ra ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng xấu đến người sống chung quanh. Chính vì vậy cần có nhà nước kiểm tra bắt buộc nhà sản xuất không được gây ô nhiễm và phải trả giá cho hành động của họ. Trong rất nhiều trường hợp, không thể và không kinh tế thu phí người sử dụng đường xá, cầu cống, do đó nhà nước là người đứng ra làm thay và thu thuế để chi trả. Giáo dục cơ sở và y tế công cộng cũng vậy, nếu lấy giá đủ chi phí thì nhiều người không có khả năng trả trong khi đó giáo dục và y tế công cộng tạo ra lợi ích chung cho xã hội nhiều hơn chi phí phải bỏ ra, do đó cần có vai trò của nhà nước làm thay.

Thông tin [5, 9]: Bất ổn và rủi ro hiện diện vì thông tin không hoàn hảo, do đó lợi nhuận xuất hiện. Nắm hoặc khuynh đảo được thông tin sẽ tạo ra lợi nhuận, tức là tạo ra bóc lột lao động. Nhưng thông tin hoàn hảo là điều kiện cần thiết để thị trường tiến gần tới thị trường cạnh tranh hoàn hảo, do đó cần vai trò của nhà nước. Tổ chức một số thông tin cần thiết cho mọi người (hoặc để nắm thị trường hoặc để đánh giá chính sách của nhà nước) thành những chỉ số kinh tế, xã hội, môi trường rất tốn kém mà nếu để cá nhân, hoặc doanh nghiệp tự làm thì sẽ không có. Do đó cần có vai trò của nhà nước trong việc thu thập và phổ biến thông tin. Thông tin là quyền lực, người nào nắm độc quyền thông tin về vấn đề nào đó thì có thể khuynh đảo vấn đề đó, do đó những thông tin do nhà nước thu thập trừ khi liên quan đến an ninh quốc gia phải là thông tin công cộng mà ai cũng có thể có và được thông báo bình đẳng cho mọi người cùng một lúc. Người nắm quyền thường muốn nắm độc quyền thông tin, do đó cần có luật pháp về thông tin và trách nhiệm thu thập thông tin. Cho đến nay thông tin, đặc biệt là thông tin kinh tế ở Việt Nam vẫn còn được thu thập tùy chăng hay chớ, loại thông tin và mức độ chi tiết cần thu thập, cần công bố vẫn còn tùy thuộc vào cơ quan có trách nhiệm thu thập và công bố tùy tiện quyết định. Ngay dù Thủ tướng đã

ra quyết định về công khai hoá ngân sách (1998), số liệu được Bộ Tài Chính và Tổng Cục Thống kê công bố vẫn không biết nguồn thu từ đâu và có hơn 70% chi thường xuyên không biết đi đâu, tức là gần như không công bố [12]. Làm sao công dân biết và kiểm tra chính quyền? Thông tin về ngân hàng tiền tệ thì vẫn chưa bao giờ được công bố chính thức nhưng lại nộp cho IMF và được IMF công bố trên mạng của họ. Đã đến lúc quốc hội cần có luật quyết định về loại thông tin, chi tiết thông tin và ngày công bố đối với tất cả các cơ quan nhà nước, đặc biệt là Tổng cục Thống kê. Công nghệ thông tin mới (máy tính, internet, điện thoại cơ số và di động) đã tạo ra bước nhảy vọt về khả năng nắm bắt thông tin thị trường, truyền thông tri thức, và hợp tác vượt ngoài biên giới quốc gia với giá ngày càng rẻ. Muốn đẩy mạnh khu vực này phục vụ giáo dục, đời sống của nhân dân và kinh doanh, nhà nước không thể tiếp tục chính sách độc quyền định giá điện thoại quá cao và kiểm soát thông tin như hiện nay.

Khi sản xuất lớn là điều kiện để giảm giá thành tạo cạnh tranh trên thế giới: Khi sản xuất lớn là điều kiện để giảm giá thành, nâng khả năng cạnh tranh trên thế giới và ngay cả trên thị trường nội địa, chính quyền các nước đang phát triển cũng có thể có những biện pháp thích hợp như tự đứng ra xây dựng (Trung Quốc, Pháp) hoặc giúp xây dựng các công ty lớn (Nam Triều Tiên, Nhật). Vấn đề là bảo đảm không có độc quyền. Sản xuất lớn với số lượng công ty không nhiều không nhất thiết tạo ra độc quyền nếu thị trường mở, đặt các công ty này trong tình trạng luôn bị đe dọa bởi sự ra đời của các công ty khác. Tại sao có khi cần bàn tay nhà nước? Đó là vì nhiều ngành sản xuất cần vốn lớn, trong khi đó nền văn hoá sở tại không những không có thói quen làm việc chung để tạo nên các công ty cổ phần lớn mà còn đòi hỏi chia nhỏ của cải cho con cái khi người sáng lập mất đi (việc này xảy ở các nước ảnh hưởng mạnh của Khổng giáo như Trung Quốc, Triều Tiên, Việt Nam và các nước nói tiếng Hoa khác). Không thể sở toẹt chính sách xây dựng công ty lớn của Nam Triều Tiên đã đưa đến việc công nghiệp hoá nhanh chóng đất nước họ dù phải đối phó với vấn đề hiện nay. Chính sách này chỉ nên thực hiện ở những hoạt động mà tư nhân không có khả năng về vốn và không sẵn sàng làm và nên tư hữu hoá khi doanh nghiệp đã cất cánh để nâng cao hiệu quả sản xuất. Vấn đề ở Việt Nam hiện nay không phải là thành lập các công ty quốc doanh mới (đã quá nhiều, hiện có khoảng gần 6.000 doanh nghiệp nhà nước) mà là tư hữu hoá và tập trung chính đốn vào các công ty có tiềm năng cạnh tranh với nước ngoài.

Những khiếm khuyết của thị trường như trên đòi hỏi trách nhiệm của nhà nước. Nhưng cao hơn thế, thị trường không nhất thiết đưa đến toàn dụng lao động, không giải quyết được những bất công tự nhiên, những may rủi xảy ra trong cuộc sống. Do đó chính quyền vì công lý và đồng thuận xã hội có trách nhiệm phân phối lại lợi tức thu nhập, thực hiện các chính sách nhằm ổn định nền kinh tế và xã hội.

4 SỞ HỮU [8]

Kinh tế tư nhân không thể phát triển nếu vấn đề sở hữu không được giải quyết thoả đáng. Nói đến sở hữu cần phân loại hình vật sở hữu. Loại hình vật sở hữu gồm:

- Tài sản vật chất *không do con người tạo ra* (thiên nhiên và tài sản do thiên nhiên tạo ra như: đất đai, bầu trời, rừng, biển, tài sản tự nhiên trên rừng, trong biển, dưới lòng đất);
- Tài sản vật chất và tài chính do sức lao động con người tạo ra (hàng hoá tiêu dùng, công cụ sản xuất, tiền, cổ phiếu, trái phiếu);
- Tài sản trí tuệ (kết hợp giữa lao động trí óc của người sáng tạo, kết quả lao động trí tuệ của loài người và của "trời" ban - trí thông minh);
- Tài sản bản thân con người: sức khỏe, quyền tự do và trí tuệ.

Tự do kinh doanh là tự do sở hữu và sử dụng tài sản của mình làm ra bằng sức lao động tay chân và trí óc để làm tăng giá trị tài sản hiện một cách hợp pháp.

4.1 Lý thuyết về sở hữu

Trong các loại tài sản trên chỉ có tài sản vật chất *không do con người tạo ra* là cá nhân không có lý do biện minh cho quyền tư hữu, do đó về nguyên tắc có thể coi là của chung, và trên bình diện toàn cầu không thuộc về một nước nào, một xã hội nào mà thuộc về nhân loại. Nhưng trên thực tế để tránh chiến tranh, con người đã chấp nhận sự đã rồi về tư hữu đất đai và lãnh thổ kể cả khi chúng được chiếm hữu bằng bạo lực.

Các loại tài sản do con người tạo ra thuộc về sở hữu tư nhân. Người đầu tiên luận thuyết về sở hữu là John Locke (1632-1704). Ông phản bác luận cứ mà vua chúa viện dẫn để giành lấy quyền này khi cho rằng sở hữu bắt nguồn từ lao động thuộc về lao động và mục đích của chính quyền là bảo vệ quyền tự nhiên này. Marx tiếp tục luận thuyết của cải tạo ra từ lao động nhưng cho rằng trong xã hội tư bản, việc nắm giữ tư bản và tích tụ tư bản, sử dụng lao động của người khác để phát triển sản xuất là quá trình bóc lột thặng dư lao động của người khác. Do đó để xoá bỏ bóc lột, công hữu hoá là giải pháp. Bóc lột lao động để tích lũy là sự thật hiển nhiên thời Marx và hiện nay. Nhưng như tác giả đã lập luận ở trên, bảo đảm nền kinh tế thị trường tiến gần tới cạnh tranh hoàn hảo cũng là biện pháp xoá bỏ bóc lột mà không đưa nền kinh tế đến trì trệ, thiếu hiệu quả. Bảo đảm nền kinh tế tiến gần tới cạnh tranh hoàn hảo đòi hỏi vai trò tích cực của nhà nước không những chống độc quyền trong sản xuất, trong thông tin mà còn chủ động làm những việc mà thị trường không làm được hoặc không làm được hữu hiệu như giáo dục, y tế, cơ sở hạ tầng vật chất, phân phối lại thu nhập để bảo vệ công lý cho những người bị thiệt thòi nhất trong xã hội. Sự can thiệp của nhà nước còn nối rộng sang các chính sách tài chính, tiền tệ, kể cả những biện pháp can thiệp trực tiếp vào thị trường nhằm tạo sự ổn định vì lợi ích của xã hội.

Trong các loại tài sản, tài sản trí thức có một vai trò đặc biệt, không những vì nguồn gốc, vì cách định giá mà còn vì ảnh hưởng của nó đối với sự phát triển xã hội. Tài sản trí thức có nguồn gốc từ lao động, nhưng không nhất thiết từ một người, và không nhất thiết từ một thời đại. Không ai có thể làm ra một sản phẩm trí thức hữu dụng nếu không dựa vào các phát minh về lý thuyết và thực dụng của nhiều người đi trước. Nhưng cho đến nay, vì lợi ích xã hội mà luật pháp các nước công nhận bằng sáng chế (patent), tác quyền (copyright) và nhãn hiệu (trademark).

• **Bằng sáng chế** và quyền sở hữu bằng sáng chế do luật pháp công nhận và giao cho người sáng chế ra nghệ thuật hữu dụng (useful art) mới, máy móc và dụng cụ mới, chất liệu mới, cũng các hoàn thiện mới sau đó. Luật pháp các nước và quốc tế cho đến nay không cấp bằng sáng chế cho những định luật, phương pháp, chất liệu, thông tin có thể lấy từ thiên nhiên mà không thông qua tạo tác, pha chế. Chính vì vậy các nhà nghiên cứu không thể lấy bằng sáng chế khi tìm ra các chất liệu và các giống cây mới tìm thấy trong thiên nhiên. Họ cũng không thể lấy bằng sáng chế cho các định luật khoa học, các định luật toán học, vật lý, hoá học, hay cách giải toán. Ngoài ra do mục đích của việc bảo vệ quyền sáng chế là khuyến khích sáng tạo ứng dụng, luật pháp đòi hỏi công bố nội dung của bằng sáng chế nhằm mục đích phát huy sáng tạo của người khác. Nhà vật lý và toán học Newton người đặt nền tảng cho khoa học hiện nay không thể lấy bằng sáng chế về bất cứ khám phá và ý tưởng nào của ông ta. Einstein cũng vậy. Người đặt nền tảng cho sự phát triển của máy tính điện tử hiện nay là nhà toán học Von Neumann cũng không thể lấy bằng sáng

chế về ý tưởng viết chữ, số, âm thanh thành các con số nhị phân (0,1) được biểu hiện bằng động tác mở, đóng để truyền lệnh cho máy tính, lúc đầu tiên thông qua các bóng đèn bật lên hoặc tắt đi.

•**Tác quyền** và quyền làm hay không làm bản sao đối với các công trình sáng tạo bao gồm các công trình văn chương, kịch, âm nhạc, nghệ thuật (hội họa, điêu khắc), phim ảnh và các công trình trí thức khác được xuất bản hay chưa xuất bản. Ngoài giá trị kinh tế, đây còn thể hiện nguyên tắc bảo vệ cá tính (personality) hay nhân quyền của bản thân người sáng tạo, do đó không cho phép người khác sửa chữa hoặc công bố các công trình sáng tạo nếu không có sự đồng tình của tác giả. Tác quyền theo luật quốc tế hiện nay không công nhận tác quyền về ý tưởng (idea, concept) hay chủ đề viết (subject matter of writing) mà chỉ công nhận cách diễn đạt ý tưởng (form of expression). Các tác giả có thể diễn đạt cùng một ý tưởng của tác giả trước họ bằng một cách khác mà không xâm phạm tác quyền. Vì vậy mà ta thấy tác giả ý tưởng cơ bản của phần mềm bảng tính điện tử theo hàng và cột (spreadsheet) không thể lấy bằng sáng chế hay lấy tác quyền về ý tưởng đó, mà chỉ có thể lấy tác quyền về phiên bản phần mềm. Người khác không thể tự ý làm bản sao phần mềm mà không được phép của người có bản quyền, tuy nhiên bất cứ ai cũng có toàn quyền tự làm phần mềm tương tự nhưng với nhãn hiệu khác. Đó là lý do ta thấy có spreadsheet của Lotus ra đời cạnh tranh với các phần mềm tương tự của các công ty trước nó, và mới đây là Excel ra đời cạnh tranh và gần đi đến chỗ tiêu diệt Lotus. Hai phần mềm này không khác nhau về ý tưởng cũng như khả năng giải quyết vấn đề.

•**Nhãn hiệu** là chữ, tên, dấu hiệu dùng trong thương mại để ghi dấu nguồn gốc hàng hoá và dịch vụ và để phân biệt chúng với các hàng hoá và dịch vụ khác. Nó giúp cho công ty bảo vệ chất lượng sản phẩm của mình mà không bị hàng giả cạnh tranh. Pháp luật các nước cũng cấm cả nhãn hiệu nhái với lý do là có thể làm người tiêu dùng hiểu lầm. Thí dụ có người nhái nhãn hiệu McDonald (công ty làm đồ ăn nhanh) ở Mỹ để làm McBagel cho một loại bánh mì khác đã bị cấm.

Chỉ những gì hữu dụng mới được công nhận và được cấp bằng sáng chế. Do đó, bằng sáng chế ngày càng trở nên quan trọng trong lãnh vực công nghệ sinh học áp dụng vào nông nghiệp, y học điều trị và phòng chủng. Quyết định cấp bằng sáng chế năm 1790 ở Mỹ không dựa trên một lý thuyết nào cả mà chỉ vì một mục đích duy nhất là tạo động lực phát triển. Thời gian được bảo vệ cũng bị giới hạn về thời gian là 14 năm cho bằng sáng chế và 20 năm cho tác quyền. Nhãn hiệu dĩ nhiên có giá trị vĩnh viễn khi doanh nghiệp còn hoạt động. Từ năm 1976 đến nay và đặc biệt là khi toàn cầu hoá phát triển, bảo vệ sở hữu trí tuệ đã trở thành công cụ tạo độc quyền của các nước tiên tiến. Thời gian bảo vệ tác quyền của Mỹ và Liên Hiệp châu Âu tăng lên bằng cuộc đời tác giả cộng thêm với 70 năm và bằng sáng chế tăng lên bằng 20 năm. Luật châu Âu giữ bí mật nội dung bằng sáng chế. Mỹ cũng đang muốn thay đổi như thế¹. Nhiều ý tưởng và những quan sát từ thiên nhiên cũng đã được chính quyền Clinton bật đèn và được bằng sáng chế.

¹ Theo một bài điều tra dài về tác dụng của bằng sáng chế trên thị trường thuốc của báo New York Times (July 23, 2000), Luật Mỹ tăng bảo vệ từ 14 lên 20 năm và có thể cho phép gia hạn thêm 5 năm sau đó, mục đích là để khuyến khích đầu tư vào sáng chế và phát triển thuốc mới. Luật này cho phép người sáng chế độc quyền sản xuất và tự do định giá trong thời gian được bảo vệ. Luật ở Nhật, Canada, Pháp và Anh cũng thế nhưng có điều khác là nhà nước có quyền kiểm soát giá. Chính vì bị kiểm soát giá mà hầu hết nghiên cứu và phát triển thuốc gần như chỉ tập trung ở Mỹ. Giá thuốc sản xuất từ Mỹ do đó rất đắt và hoàn toàn tùy thuộc tính toán tối đa lợi nhuận của các công ty. Chính vì thế từ 1993-1999, lợi nhuận sau khi đóng thuế bình quân của các công ty này là gần 20% so với lợi nhuận trung bình 5% của các 500 công ty lớn nhất Mỹ. Theo bài báo này, ngay cả khi đến hết hạn bảo vệ, các công ty này thường dùng hai biện pháp để bảo vệ độc quyền: (1) trả tiền cho các công ty có ý định sản xuất thuốc cạnh tranh để họ không sản xuất, (2) sử dụng luật pháp thưa kiện, gây tốn kém nhằm chặn đứng các công ty cạnh tranh. Cần phải thấy rằng cơ quan công nhận bằng sáng chế không tìm hiểu xem xét những gì đem nộp xin bảo vệ là có chính xác không, vấn đề xem xét tùy thuộc vào khả năng của người muốn cạnh tranh chứng minh ở tòa án. Điều này như vậy rất tốn kém và hầu hết các

Vấn đề quan trọng thứ hai sở hữu trí tuệ đặt ra là giá trị của nó. Rõ ràng là nguồn gốc của nó là từ lao động (hiện tại và quá khứ), nhưng giá trị của nó lại có thể không định được trong hiện tại nếu như thị trường chưa chấp nhận nó, và nếu được định trong hiện tại thì thời gian lao động bỏ ra để sản xuất nó có thể chỉ là yếu tố phụ. Điều này rất khác với các sản phẩm bình thường khác dù giá trị của nó vẫn là giá trị biên tạo ra thêm ra cho người sử dụng không chỉ cho hiện tại mà còn cho tương lai khi nó trở thành "công cụ sản xuất vô hình." Lý luận của các thuyết về nguồn gốc lao động đã không đặt vấn đề này, nhất là khi nó được sử dụng là tài sản vô hình dùng trong sản xuất. Phải chăng người tạo ra nó được trả công, khi được các nhà sản xuất sử dụng nó để tạo ra sản phẩm nào đó, trở thành nhà tư bản "vô hình" bóc lột thặng dư lao động của công nhân làm ra sản phẩm? Vấn đề này cũng tương tự như vấn đề trả lãi cho người góp vốn hoặc cho vay vốn.

4.2 Sở hữu ở Việt Nam

Việt Nam hiện nay đã công nhận sở hữu tư nhân, gồm cả sở hữu tư liệu sản xuất (cơ sở của doanh nghiệp tư nhân). Quyền sở hữu trí tuệ được bảo vệ trong vòng 15 năm, nhưng sở hữu ruộng đất thì chưa. Dân chúng chỉ được giao quyền sử dụng đất, thời hạn dài nhất cho đất qui hoạch chuyên dùng trong nông nghiệp và lâm nghiệp không quá 50 năm, và "lâu dài" (có thể hiểu là vĩnh viễn) cho đất làm nhà ở. Quan điểm chính thống cho đến nay tuy vậy vẫn là "lấy sở hữu công cộng và tập thể làm nền tảng" và mở rộng sở hữu công cộng vẫn là chủ trương của nhiều nhà lãnh đạo. Chính vì vậy việc mở rộng vai trò của doanh nghiệp tư nhân vẫn sẽ còn gặp khó khăn. Chủ trương cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, Việt Nam không dùng chữ tư nhân hoá, ngầm hiểu là nhà nước vẫn sẽ giữ cổ phần đa số trong một doanh nghiệp, đưa đến tình hình khó nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp nhà nước và làm ngay cả chủ trương cổ phần hoá gặp khó khăn thực hiện.

Tài nguyên thiên nhiên *không do con người tạo ra* thường được các nước công nhận là tài sản chung. Đất đai là tài sản *không do con người tạo ra* cho nên về mặt nguyên tắc việc không tư hữu hoá nó có thể hiểu được. Tuy nhiên, đất đai tăng thêm giá trị khi có bàn tay con người tác động đến, đặc biệt là đất nông, lâm nghiệp qua đầu tư, khai thác. Người được giao đất đai nông nghiệp hiện có thể cho thuê, chuyển nhượng, thừa kế, thế chấp, góp vốn (Luật đất đai hiệu lực 11/2/2000), nhưng thời hạn được giao bị hạn chế không quá 50 năm nên không thể hiểu là đồng nghĩa với vĩnh viễn. Điều này sẽ cản trở đầu tư cải tạo và sử dụng khi đất sắp đến thời kỳ hết hạn. Có người cho là luật này cũng chỉ là luật của giai đoạn quá độ nên có thể coi là vĩnh viễn như luật đất nhà. Điều này không hẳn như thế vì việc giao đất công đặc biệt là ngắn hạn đã tạo những cuộc tranh chấp đất đai phổ biến hiện nay. Nó cũng là lý do để những người có chức quyền ở địa phương tham nhũng và áp bức dân chúng hiện nay (lấy lại đất và chuyển cho mục đích khác có lợi hơn). Hơn 70% những vụ kiện cáo mà chính quyền trung ương phải gửi đặc phái viên trung ương

nước đang phát triển không có khả năng thực hiện. Bài báo cũng đặt vấn đề tại sao không có luật pháp bắt các công ty sáng chế phải cho thuê bằng (licence). Thuốc chống bệnh AID là thí dụ điển hình về độc quyền của người sáng chế, nhằm mục đích bảo vệ lợi nhuận là chính (chứ không phải nhằm khuyến khích phát minh vì lợi ích của cộng đồng như Hiến Pháp Mỹ ghi). Thái Lan, Brazil và Nam Phi quyết định vi phạm, nhân dân lợi ích của dân họ, lúc đầu bị Clinton đe dọa trừng phạt trên cơ sở luật WTO (thật ra WTO cũng có điều khoản miễn trừ áp dụng ngắn hạn trong điều kiện đặc biệt khủng hoảng, nhưng dám áp dụng hay không còn tùy thuộc vào sức mạnh kinh tế và chính trị) nhưng sau đó phải thôi vì áp lực của các phong trào chống đối. Các công ty Mỹ đã quyết định giảm giá bằng 1/10 thay vì chấp nhận thương thảo về các nguyên tắc giải quyết khác, chủ yếu là nhằm giữ nguyên tắc độc quyền. Giá được giảm vẫn lên tới \$70/tháng, vượt khả năng của hầu hết dân các nước thứ ba. Cho đến nay gần như không có các công ty tư nhân bỏ tiền nghiên cứu thuốc phòng ngừa bệnh AID, vì cơ bản là không tạo ra lợi nhuận. Điều này ngược hẳn với những năm 40, khi Jonas Salk không thèm xin bằng sáng chế cho thuốc phòng Polio và giáo sư Selman Waksman, khám phá ra thuốc antibiotic, streptomycin, lấy bằng nhưng rồi cho không.

giải quyết hiện nay là liên quan đến đất đai. Tình trạng này sẽ nổ bùng khi đất tiến gần tới thời kỳ hết hạn.

4.3 Sở hữu trí tuệ và toàn cầu hoá

Trí tuệ cần thiết cho mọi nền kinh tế, từ thượng cổ đến hiện đại, nhưng nền kinh tế mới đang thành hình sẽ chủ yếu là nền kinh tế trí tuệ. Các nước tiên tiến đều ý thức rất rõ về điều này. Chính vì thế mà có sự chuyển biến lớn trong chiến lược phát triển về thương mại và kinh tế. Trong chiến lược này các nước tiên tiến nhằm nắm lấy và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thông qua luật pháp quốc gia và luật quốc tế, đặc biệt là thông qua các hiệp định quốc tế của Tổ chức Thương mại Quốc tế (WTO) và Tổ chức Quốc tế về Sở hữu Trí tuệ (WIPO).

Thông thường việc phát động tố tụng trong vụ án dân sự thuộc về trách nhiệm của tư nhân. Thí dụ một công ty khi bị vi phạm hợp đồng thì chính công ty ấy phải khởi tố trước toà để nội vụ được giải quyết trước pháp luật. Nhưng WTO đã tạo ra một quan điểm hoàn toàn trái ngược. Các quốc gia phải thiết lập hệ thống theo dõi, kiểm tra và áp dụng luật pháp đối với người dân của mình vi phạm sở hữu trí tuệ của công ty nước ngoài, nếu không sẽ bị nước kia trừng phạt kinh tế theo đúng luật WTO. Theo một nghiên cứu, để tạo ra cơ chế thực hiện nhiệm vụ cảnh sát dùm này, một nước đang phát triển với dân số trung bình cũng phải tiêu tốn 150 triệu đô la², đó là chưa kể chi phí thường xuyên hàng năm. WTO là sản phẩm của các nước lớn, và gần như không có sự đóng góp đáng kể của các nước đang phát triển. Dĩ nhiên các nước đang phát triển cũng được một số quyền lợi là không bị phân biệt đối xử và được hưởng thuế nhập khẩu thấp. Tự do thương mại là bản thánh kinh của WTO, đòi hỏi các nước phi qui chế hoá (deregulation), không phân biệt đối xử giữa quốc doanh và tư nhân, giữa công ty nước ngoài và trong nước, tự do hoá đầu tư nước ngoài về mọi hoạt động kinh tế (ngoài những gì liên quan đến an ninh quốc gia). Tuy vậy lại có những ngoại trừ chỉ có lợi cho các nước tiên tiến, chẳng hạn không có tự do thương mại về nông nghiệp³, không có tự do về cung ứng lao động, những hoạt động mà các nước đang phát triển có lợi thế so sánh. WTO ra đời được và có lẽ chỉ ra đời được (đàm phán thông qua vào năm 1993 và đi vào thực hiện 12/1/1995) vì sự tan rã của Liên Xô và hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa. Chính quyền Clinton mượn thế, tạo thế lực cho xuất khẩu từ Mỹ vì sau sự tan rã của Liên Xô, Mỹ không cần phải nhượng bộ để mua chuộc các nước khác. Khi khủng hoảng ở châu Á xảy ra năm 1997, Mỹ sử dụng một số định chế tài chính quốc tế làm áp lực đòi hỏi các nước này mở cửa toàn diện cho dòng chảy tư bản Mỹ, kể cả đòi hỏi Indonesia cắt ngân sách, bãi bỏ bù lỗ lúa gạo, đánh vào ngay đời sống của dân chúng lúc khó khăn cần trợ giúp, đưa đến sự sụp đổ của chính quyền Suharto và những bất ổn hiện nay [10, 11].

Nếu nhìn vào tình hình ở Mỹ ta thấy gì? (Âu châu cũng chẳng khác, nếu như ta thấy họ đã cho bằng sáng chế dữ kiện). Phải chăng đó là chiêu hướng chủ nghĩa đế quốc kiểu mới? Vì họ có

² J. Michael Finger, "The WTO's Special Burden on Less Developed countries", *Cato Journal*, Vol. 19, No. 3 (Winter 2000)

³ Những năm 50, để tranh thủ Mỹ tham gia vào cuộc đàm phán GATT, Mỹ đã được miễn áp dụng điều khoản hạn chế số lượng nhập khẩu nông sản (điều XI), chính vì thế việc áp dụng điều khoản này vẫn không được các nước thực hiện để tránh tình trạng phân biệt đối xử. Những năm 70, Âu châu do việc không áp dụng điều khoản này, đã trở thành các nước xuất khẩu nông sản, cạnh tranh với Mỹ, Canada, Úc. Vòng đàm phán Uruguay, mặc dù dưới các khẩu hiệu tự do hoá hàng nông sản, hạn ngạch được thay thế/ thể hiện bằng thuế nhập khẩu, các nước phát triển đã quyết định giữ bù lỗ xuất khẩu, không coi việc "bù thu nhập" cho người nông dân thuộc phạm trù "bù lỗ sản xuất", do đó nông dân các nước vẫn tiếp gia tăng sản xuất, làm thị trường thế giới tràn ngập hàng nông sản. Bù thu nhập ở các nước phát triển hiện nay lên đến 40% thu nhập của nông dân. Các nước đang phát triển gặp phải hai vấn đề: giá quá thấp trên thị trường thế giới và hạn ngành xuất khẩu nông sản. Vòng đàm phán tháng 3 năm 2000 đã không thực hiện được.

khả năng quan sát, thu thập dữ kiện về mọi mặt trên thế giới và vũ trụ, có tiền làm trước, họ có thể lấy bằng sáng chế về mọi hiện tượng tự nhiên trên thế giới? Và như vậy phải chăng họ có khả năng kiểm soát tất cả? Chiến lược đế quốc kiểu mới đó đang hình thành và đang bị giới trí thức (đĩ nhiên trí thức không thể hiểu là người có bằng cấp) và các tổ chức xã hội công dân chống đối. Chiến lược đó phản lại sự tiến bộ của nhân loại và không thể tồn tại. Luật quốc tế và bảo vệ sản phẩm trí tuệ không thể để một vài nước tiên tiến quyết định rồi sau đó dôn vào họng các nước đang phát triển. Phải chăng toàn cầu hoá chỉ nhằm bảo vệ lợi ích của thiểu số có khả năng làm chủ trí thức? Công bằng, bình đẳng, công lý, quyền sống và quyền mưu cầu hạnh phúc được ghi trong hiến pháp các nước tiên tiến không lẽ chỉ có giá trị cho công dân của họ chứ không cho con người nói chung?

Toàn cầu hoá như hiện nay là mở ra một thị trường quốc tế hoàn toàn tự do (*laissez-faire*), một thị trường *cạnh tranh không hoàn hảo*, thiếu các thể chế ngăn chặn, giải quyết các tác hại mà thị trường mang lại. Toàn cầu hoá với thị trường tự do hoàn toàn này lấy lợi nhuận làm động cơ duy nhất. Các nhà tư bản toàn cầu vì lợi nhuận có thể làm sụp đổ một nền kinh tế, đưa con người chìm vào khốn khổ mà không cần có trách nhiệm ràng buộc hoặc một đạo lý nào hướng dẫn.

Để thăng tiến, các nước đang phát triển như Việt Nam không thể không tham dự vào quá trình toàn cầu hoá, tham dự vào WTO, nhưng cũng nên thấy những ảnh hưởng và hậu quả bất lợi của nó và có trách nhiệm cùng với các nước đang phát triển khác đấu tranh cho quyền lợi của mình. Đối với các nước đang phát triển, trong thời đại phát triển kinh tế dựa chủ yếu vào trí tuệ, họ không thể chỉ tập trung đầu tư, phát triển lao động cơ bắp nhằm sản xuất hàng hoá cho các nước kinh tế mới. Việc chọn lựa công hữu hoá hay tư hữu hoá tư liệu sản xuất là vấn đề chọn lựa thực tiễn nhằm bảo đảm sản xuất hiệu quả, xoá bỏ bóc lột và tạo ra một xã hội dựa trên công lý. Nếu việc công hữu hoá tư liệu sản xuất đã có vấn đề, thì lại càng không thể công hữu hoá hoặc quốc doanh hoá trí thức và tài sản trí thức nếu như nhà nước không muốn làm triệt tiêu động lực phát triển nền tảng của nền kinh tế mới. Trí thức là sáng tạo của những công dân tự do; áp dụng sáng tạo vào thực tế là chấp nhận rủi ro và nhiều khi nằm ngoài tầm dự đoán của người phát kiến ra nó. Chỉ khi nào nền kinh tế tạo lập được thể chế mà thành viên sẵn sàng chấp nhận rủi ro đó và nhận được thành quả do việc chấp nhận rủi ro mang lại thì nền kinh tế đó mới có sức phát triển mạnh. Liên Xô trước đây có nhiều đóng góp quan trọng vào phát triển trí thức thuần lý. Tại sao họ lại thất bại ở trí thức thực dụng. Phải chăng họ không có hệ thống thể chế cho phép chấp nhận rủi ro và hưởng thành quả từ nó? Hệ thống thể chế đó phải là nền kinh tế xây dựng trên thị trường cạnh tranh hoàn hảo, chống độc quyền. Thị trường đó hình thành và phát triển được nhờ vào khả năng huy động được ở mức cao nhất khả năng và tính năng động của mỗi cá nhân cộng thêm sự can thiệp của nhà nước ở mức độ cần thiết trong một hệ thống thể chế phù hợp và bảo đảm mọi thành viên hành động theo luật pháp.

10/10/2000 sửa lại ngày 04/06/01

Tác giả Vũ Quang Việt, Ph.d. kinh tế, New York University (1980), làm việc cho Liên Hợp Quốc từ 1984 đến nay, đã từng là thành viên Ban Tư vấn Thủ tướng Việt Nam, tư vấn hoặc làm cố vấn trưởng nhiều dự án giúp các nước xây dựng hệ thống tài khoản quốc gia và bảng I/O như Thái Lan, Trung Quốc, Mã Lai, Phi, Việt Nam, Ấn Độ, Pakistan, v.v. Hiện là chuyên viên cấp cao của LHQ, trưởng nhóm nghiên cứu về phương pháp luận thống kê kinh tế quốc gia. Đã tham gia uỷ ban quốc tế soạn thảo công trình chuẩn thế giới về hệ thống thống kê kinh tế System of National Accounts 1993. Đã có các xuất bản phẩm chính sau: Study of Input-Output Tables 1970-80 (LHQ, 1987), Handbook of Input-Output Table Compilation and Analysis (LHQ, 2000), Handbook of Links Between Business Accounting and National Accounting (LHQ, 2000), hai quyển sau đã được dịch ra 5 thứ tiếng. Sẽ xuất bản Integrated System of National Accounts: An Introduction (LHQ, 2001). Ngoài ra tác giả cũng viết về kinh tế Việt Nam lúc rảnh rỗi và là cộng tác viên thường xuyên của Thời Báo Kinh Tế Sài Gòn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Các bài của cùng tác giả dùng để viết bài này

1. "Le développement de l'économie vietnamienne de 1989 à 1995: une approche institutionnelle," *L'Économie Vietnamiennne en Transition, Les Facteurs de la Réussite*, Cuong Le Van et Jacques Mazier (eds.), L'Harmattan, Paris, France, 1998.
2. "Economic Reform and the Development of the Private Sector in Vietnam", with Ann Orr. The United Nations, Department for Economic and Social Information and Policy Analysis, ST/ESA/1994/WP.2, 1994.
3. "Kinh tế nông thôn Việt Nam sau đổi mới và viễn tượng tương lai." *Tạp Chí Nghiên Cứu Kinh Tế* (NCKT), tháng 10, 1996, Hà Nội. In lại trong *Kinh Tế Việt Nam trên Đường Phát Triển* của Vũ Quang Việt, Nhà Xuất bản Thành Phố Hồ Chí Minh và Thời Báo Kinh Tế Sài Gòn, 1997.
4. "Vấn đề nông thôn qua kinh nghiệm trên thế giới." NCKT, tháng 10, 11, 1995, Hà Nội. In lại trong *Kinh Tế Việt Nam trên Đường Phát Triển* của Vũ Quang Việt, Nhà Xuất bản Thành Phố Hồ Chí Minh và Thời Báo Kinh Tế Sài Gòn, 1997.
5. "Công nghiệp hoá và kinh tế thông tin - con đường của Việt Nam." *Kinh Tế Việt Nam trên Đường Phát Triển* của Vũ Quang Việt, Nhà Xuất bản Thành Phố Hồ Chí Minh và Thời Báo Kinh Tế Sài Gòn, 1997.
6. "Tình hình phát triển kinh tế ở Việt Nam 1989-1995: phân tích dựa trên cấu trúc thành phần kinh tế." NCKT, tháng 9, 1996, Hà Nội. In lại trong *Kinh Tế Việt Nam trên Đường Phát Triển* của Vũ Quang Việt, Nhà Xuất bản Thành Phố Hồ Chí Minh và Thời Báo Kinh Tế Sài Gòn, 1997.
7. "Tìm hiểu về nội dung thể chế trong kinh tế thị trường ở Việt Nam," 1999, chưa xuất bản, có thể đọc trên webpage: <http://wright.edu/~tdung/liege99.htm>
8. "Cơ sở triết lý và kinh tế chính trị của sở hữu: ý nghĩa của sở hữu trí tuệ đối với nền kinh tế mới," 2000, chưa xuất bản, có thể đọc trên webpage: <http://wright.edu/~tdung/newyork00.htm>

9. "Có thể nào đón đầu phát triển kinh tế tri thức bằng công nghệ thông tin? Phân tích kinh nghiệm kinh tế Mỹ." *Diễn Đàn*, số 100, 10.2000.
10. "Tìm hiểu thêm về khủng hoảng kinh tế ở châu Á và giải pháp của IMF." *Châu Á Từ Khủng Hoảng Nhìn Về Thế Kỷ 21*, Võ Tá Hân, Trần Quốc Hùng, Vũ Quang Việt, Nhà Xuất bản Thành Phố Hồ Chí Minh và Thời Báo Kinh Tế Sài Gòn, 2000.
11. "Tự do hoá dòng chảy tư bản toàn diện — các nước đang phát triển bị đe doạ?" *Châu Á Từ Khủng Hoảng Nhìn Về Thế Kỷ 21*, Võ Tá Hân, Trần Quốc Hùng, Vũ Quang Việt, Nhà Xuất bản Thành Phố Hồ Chí Minh và Thời Báo Kinh Tế Sài Gòn, 2000.
12. "Công khai hoá ngân sách nhà nước: một dấu hỏi?" *Thời Báo Kinh Tế Sài Gòn*, số 27, 7.2000.